

UBND XÃ DẦU TIẾNG  
TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ ba, ngày 14 tháng 04 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Hôm trước chuyển sang				3,600			609.2			2,990.8
	Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			107	3,959,000	37,000	28	1,036,000	37,000	79	2,923,000
	Được chi trong ngày				3,962,600			1,036,609.2			2,925,990.8
	Đã chi trong ngày				3,954,490			1,034,490			2,920,000
	Đi chợ				<b>3,954,490</b>			<b>1,034,490</b>			<b>2,920,000</b>
1	Bún	Kg	17,100	4	68,400	17,100	0.5	8,550	17,100	3.5	59,850
2	Đậu hũ chiên	Kg	46,200	0.6	27,720	46,200	0.1	4,620	46,200	0.5	23,100
3	Cà chua	Kg	63,000	1.2	75,600	63,000	0.1	6,300	63,000	1.1	69,300
4	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Tỏi	Kg	75,600	0.2	15,120	75,600	0.1	7,560	75,600	0.1	7,560
6	Tôm biển	Kg	325,500	1	325,500	325,500	0.3	97,650	325,500	0.7	227,850
7	Trứng vịt	Kg	54,000	0.5	27,000	54,000	0.2	10,800	54,000	0.3	16,200
8	Ngò rí	Kg	88,200	0.2	17,640	88,200	0.1	8,820	88,200	0.1	8,820
9	Hành lá	Kg	53,600	0.5	26,800	53,600	0.2	10,720	53,600	0.3	16,080
10	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	1.9	494,000	260,000	0.7	182,000	260,000	1.2	312,000
11	Gạo tẻ	Kg	25,200	7	176,400	25,200	1.5	37,800	25,200	5.5	138,600
12	Khoai mỡ	Kg	50,400	2	100,800	50,400	0.3	15,120	50,400	1.7	85,680
13	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	55,700	0.7	38,990	55,700	0.1	5,570	55,700	0.6	33,420
14	Tôm khô	Kg	875,600	0.1	87,560	875,600	0.05	43,780	875,600	0.05	43,780
15	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.2	2,120	10,600	0.3	3,180
16	Rau húng quế	Kg	111,300	0.2	22,260	111,300	0.1	11,130	111,300	0.1	11,130

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Nấm bào ngư	Kg	127,100	0.2	25,420	127,100	0.1	12,710	127,100	0.1	12,710
18	Nui sò	Kg	79,200	2	158,400	79,200	0.6	47,520	79,200	1.4	110,880
19	Sườn heo	Kg	198,500	1	198,500	198,500	0.3	59,550	198,500	0.7	138,950
20	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.35	21,980	62,800	0.65	40,820
21	Nạc dăm	Kg	195,300	1.5	292,950	195,300	0.4	78,120	195,300	1.1	214,830
22	Thịt cốt lếch	Kg	191,100	5.4	1,031,940	191,100	1	191,100	191,100	4.4	840,840
23	Bánh Plan Caramel	Hộp	4,720	107	505,040	4,720	28	132,160	4,720	79	372,880
24	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1	38,800	38,800	0.2	7,760	38,800	0.8	31,040
25	Nước mắm Barona	Chai	49,500	2	99,000	49,500	0.5	24,750	49,500	1.5	74,250
26	Cải thảo	Kg	39,900	0.5	19,950	0	0	0	39,900	0.5	19,950
<b>Chi kho lũy kế từ đầu tháng</b>					0			0			0
<b>Chi chợ lũy kế từ đầu tháng</b>					37,768,890			9,026,230			28,742,660

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			1,021			244			777	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				37,777,000			9,028,000			28,749,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				37,768,890			9,026,230			28,742,660
	Chênh lệch cuối ngày				8,110			2,119.2			5,990.8

**Cấp Dưỡng**



**Nguyễn Thị Thúy**

**Phó Hiệu Trưởng**

**Phan Thị Thanh Hà**